TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 45/2019/HNGĐ-ST Ngày 27-8-2019 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Phùng

Ông Bùi Đình Ngát

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Ngà - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2019/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 7 năm 2019 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2019/QĐXX-ST ngày 13 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn H, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Thôn Đ 4, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng: Có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị D, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Thôn Đ 4, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng: Có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 04/7/2019 và bản tự khai ngày 22/7/2019 anh H trình bày: Anh tự nguyện chung sống với chị Lê Thị D từ năm 1991, có tổ chức cưới, sống công khai nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 05 năm. Tuy nhiên trong thời gian sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 1997 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau sống không chung thủy, nên thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù anh và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng

không thành. Hai người đã sống ly thân từ cuối năm 2005 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; anh xin ly hôn chị D.

Về con chung: Có 02 con là Phạm Văn H1, sinh ngày 20/10/1992 và Phạm Thị Thanh H2, sinh ngày 18/8/1996; nay đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Lê Thị D trình bày tại bản tự khai ngày 26/7/2019: Thống nhất với anh H về thời gian chung sống như vợ chồng. Hai người sống hạnh phúc khoảng 06 năm, mâu thuẫn phát sinh từ năm 1997 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau sống không chung thủy, nên thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Chị và gia đình đã nhiều lần khuyên giải để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Hai người đã sống ly thân từ cuối năm 2005 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; chị xin ly hôn anh H.

Về con chung: Có 02 con là Phạm Văn H1, sinh ngày 20/10/1992 và Phạm Thị Thanh H2, sinh ngày 18/8/1996; nay đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và công bố công khai tại phiên tòa xét thấy:

1. Về tố tụng: Anh H là nguyên đơn, chị D là bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Anh H tự nguyện chung sống với chị D từ năm 1991, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống

hạnh phúc đến năm 1997 phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau sống không chung thủy nên thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Hai người sống ly thân từ cuối năm 2005 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay cả 02 anh chị đều xin ly hôn.

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố không công nhận anh Phạm Văn H và chị Lê Thị D là vợ chồng.

3. Về con chung: Anh chị có 02 con là Phạm Văn H1, sinh ngày 20/10/1992 và Phạm Thị Thanh H2, sinh ngày 18/8/1996; nay đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh H là nguyên đơn, chị D là bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 6 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ năm 1997 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau sống không chung thủy nên thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Hai người sống ly thân từ cuối năm 2005 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay cả hai anh chị đều xin ly hôn.

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân của anh chị không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Cần xử tuyên bố không công nhận anh H và chị D là vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con là Phạm Văn H1, sinh ngày 20/10/1992 và Phạm Thị Thanh H2, sinh ngày 18/8/1996; nay đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000 của Quốc hội;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Phạm Văn H và chị Lê Thị D là vợ chồng.

2. Về án phí: Anh H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA.0012299 ngày 17 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Anh H đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thanh Huyền